



TỔNG CÔNG TY CNXM VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2014

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1**

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P. Cầu Kho, Q1, TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	<u>Số cuối quý II</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.542.054.739.119</b>	<b>1.673.148.243.612</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>168.939.299.752</b>	<b>202.131.163.112</b>
1. Tiền	111		168.939.299.752	202.131.163.112
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>35.062.469.000</b>	<b>4.635.225.300</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		40.756.599.414	10.756.599.414
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(5.694.130.414)	(6.121.374.114)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>449.522.493.620</b>	<b>462.813.272.471</b>
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	375.720.923.718	375.822.553.909
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	45.389.099.353	37.771.142.414
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.5	28.412.470.549	49.219.576.148
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>874.687.195.920</b>	<b>986.230.124.897</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	882.923.497.207	986.230.124.897
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.236.301.287)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>13.843.280.827</b>	<b>17.338.457.832</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.356.956.485	3.015.161.426
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.941.250.995	7.485.630.651
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		6.809.945.391	6.416.318.796
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.735.127.956	421.346.959

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý II	Số đầu năm
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>11.117.845.046.234</b>	<b>11.446.857.920.572</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>10.856.486.113.910</b>	<b>11.162.763.613.622</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	9.986.539.205.989	10.283.568.136.354
<i>Nguyên giá</i>	222		13.731.769.296.532	13.742.290.215.404
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(3.745.230.090.543)	(3.458.722.079.050)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	116.274.609.640	112.700.333.166
<i>Nguyên giá</i>	228		128.080.163.010	121.876.801.730
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(11.805.553.370)	(9.176.468.564)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	753.672.298.281	766.495.144.102
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.10	<b>56.000.000.000</b>	<b>56.000.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		56.000.000.000	56.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>205.358.932.324</b>	<b>228.094.306.950</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	196.047.729.191	219.504.340.064
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		9.311.203.133	8.589.966.886
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>12.659.899.785.353</b>	<b>13.120.006.164.184</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý II	Số đầu năm
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>9.340.996.880.754</b>	<b>9.923.062.522.166</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.699.120.796.126</b>	<b>4.197.411.968.895</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	1.834.821.259.194	2.497.900.343.309
2. Phải trả người bán	312	V.13	1.129.212.313.157	1.070.779.701.382
3. Người mua trả tiền trước	313		150.307.705.349	21.058.699.474
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	26.131.223.528	13.312.150.856
5. Phải trả người lao động	315		48.610.978.434	60.222.378.300
6. Chi phí phải trả	316	V.15	405.134.609.723	372.331.651.507
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	104.902.706.741	161.807.044.067
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.641.876.084.628</b>	<b>5.725.650.553.271</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.17	5.641.876.084.628	5.725.650.553.271
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>3.318.902.904.599</b>	<b>3.196.943.642.018</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>3.318.902.904.599</b>	<b>3.196.943.642.018</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.180.000.000.000	3.180.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		70.790.410.045	70.790.410.045
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		5.517.214.120	5.517.214.120
4. Cổ phiếu quỹ	414		(902.752.100)	(902.752.100)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(99.568.232.482)	(208.252.407.562)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		105.804.960.608	105.804.960.608
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		37.186.381.320	37.186.381.320
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		20.074.923.088	6.799.835.587
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>12.659.899.785.353</b>	<b>13.120.006.164.184</b>

Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014  
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số	
		cuối quý II	đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		114,806,096	37,825,535
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1,395,687,412	1,395,687,412
5. Ngoại tệ các loại:		-	-
Dollar Mỹ (USD)		121,688	256,659
Euro (EUR)		125	212
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP HCM, ngày 21 tháng 07 năm 2014

Nguyễn Thị Loan  
Người lập biểu

Lê Thị Phương Dung  
T. phòng tài chính kế toán



Nguyễn Tuấn Anh  
Tổng Giám Đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1**

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P. Cầu Kho, Q1, TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý II năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,806,552,387,114	1,921,654,075,335	3,438,342,707,457	3,174,969,148,732
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	79,192,340,000	51,471,889,660	132,637,232,095	153,185,715,030
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1,727,360,047,114	1,870,182,185,675	3,305,705,475,362	3,021,783,433,702
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1,440,798,061,867	1,428,523,437,261	2,678,042,598,384	2,345,567,906,844
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		286,561,985,247	441,658,748,414	627,662,876,978	676,215,526,858
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7,159,280,743	(55,805,726,086)	12,768,189,462	10,210,386,030
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	153,157,635,793	260,073,481,093	408,586,943,747	515,916,715,245
Trong đó: chi phí lãi vay	23		133,296,975,783	206,225,867,559	276,852,567,547	426,693,602,636
8. Chi phí bán hàng	24		75,936,667,699	96,707,113,893	136,093,477,967	116,009,442,321
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		50,693,641,186	28,186,933,566	80,301,282,691	53,390,543,817
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13,933,321,312	885,493,776	15,449,362,035	1,109,211,505
11. Thu nhập khác	31	VI.5	2,302,883,027	1,275,716,896	10,287,051,752	3,012,589,566
12. Chi phí khác	32	VI.6	1,765,554,155	841,563,117	8,717,070,837	1,907,416,633
13. Lợi nhuận khác	40		537,328,872	434,153,779	1,569,980,915	1,105,172,933
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14,470,650,184	1,319,647,555	17,019,342,950	2,214,384,438
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		3,183,543,040	329,911,889	3,744,255,449	553,596,110
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>11,287,107,144</u>	<u>989,735,666</u>	<u>13,275,087,501</u>	<u>1,660,788,328</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		<u>35</u>	<u>5</u>	<u>42</u>	<u>8</u>

TP.HCM, ngày 21 tháng 07 năm 2014




Nguyễn Thị Loan  
Người lập biểu



Lê Thị Phương Dung  
T. phòng tài chính kế toán



  
Nguyễn Tuấn Anh  
Tổng Giám Đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1**

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P. Cầu Kho, Q1, TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			QII.2014	QII.2013
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>17,019,342,950</b>	<b>2,214,384,438</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		326,746,574,594	304,446,527,290
- Các khoản dự phòng	03		7,809,057,587	770,034,000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		123,758,077,305	79,124,822,331
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12,760,178,361)	(3,188,845,359)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	276,852,567,547	426,693,602,636
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>739,425,441,622</b>	<b>810,060,525,336</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3,189,227,878	(119,657,971,484)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		103,306,627,690	(157,236,137,390)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		180,643,595,516	198,850,444,046
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		25,114,815,814	12,052,227,760
- Tiền lãi vay đã trả	13		(283,790,760,362)	(403,916,758,885)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(733,553,935)	(1,380,867,714)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(721,236,247)	(2,530,182,008)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>766,434,157,976</b>	<b>336,241,279,661</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(16,025,558,564)	(109,103,811,440)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		6,512,142,727	179,272,727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(30,000,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,781,212,590	3,277,989,134
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(37,732,203,247)</b>	<b>(105,646,549,579)</b>

Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014  
**Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			QII.2014	QII.2013
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,983,086,110,981	2,163,552,881,314
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2,744,940,902,825)	(2,459,739,248,340)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,500,000)	(2,343,500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(761,856,291,844)</b>	<b>(296,188,710,526)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong quý</b>	<b>50</b>		<b>(33,154,337,115)</b>	<b>(65,593,980,444)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu quý</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>202,131,163,112</b>	<b>189,929,403,253</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(37,526,245)	18,811,130
<b>Tiền và tương đương tiền cuối quý</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>168,939,299,752</b>	<b>124,354,233,939</b>

TP.HCM, ngày 21 tháng 07 năm 2014



Nguyễn Thị Loan  
 Người lập biểu



Lê Thị Phương Dung  
 T. phòng tài chính kế toán



Nguyễn Tuấn Anh  
 Tổng Giám Đốc



## CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

---

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến.
- Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất, mua bán xi măng, các sản phẩm từ xi măng, thạch cao, vật liệu xây dựng (gạch, ngói, vữa xây tô, bê tông), clinker, nguyên vật liệu, vật tư ngành xây dựng; Xây dựng dân dụng; Kinh doanh bất động sản (cao ốc văn phòng cho thuê); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Thu gom, xử lý rác thải, tái chế phế liệu.....

#### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**  
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**  
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**  
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
- Hình thức kế toán áp dụng**  
Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Cơ sở lập Báo cáo tài chính**  
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

- Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thời gian đáo hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1**

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II**

Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

---

### **3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và sản phẩm dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### *Dự phòng cho hàng tồn kho*

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### **4. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### **5. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

### **6. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1**

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II**

Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

---

### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất được mua hoặc thuê bởi Công ty. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được xác định hoặc có thời hạn hoặc vô thời hạn. Theo đó, các quyền sử dụng đất với thời gian hữu dụng có thời hạn bao gồm thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê. Trong khi đó quyền sử dụng đất với thời gian hữu dụng vô thời hạn thì không được phân bổ.

## **7. Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 30 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	5 - 25 năm
Phần mềm vi tính	3 - 8 năm
Bản quyền	3 - 8 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao hoặc khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao hoặc khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

## **8. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

## **9. Đầu tư tài chính**

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

## **10. Các khoản phải trả và trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

## **11. Dự phòng**

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

## **12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Công ty áp dụng Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi công ty có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1**

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II**

Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

---

### **13. Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

### **14. Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo điều lệ Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên

*Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

*Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư của Công ty.

### **15. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá thị trường của các khoản phải thu, loại trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1**

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	242.791.027	294.093.261
Tiền gửi ngân hàng	<u>168.696.508.725</u>	<u>201.837.069.851</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>168.939.299.752</u></b>	<b><u>202.131.163.112</u></b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn:				
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	113.946	7.632.180.000	113.946	7.632.180.000
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	10.000	831.660.000	10.000	831.660.000
- Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	12.320	1.066.128.000	12.320	1.066.128.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco	6.564	249.030.880	6.564	249.030.880
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	32.552	903.107.534	32.552	903.107.534
- Công ty Cổ phần Chế biến hàng xuất khẩu Long An	4.576	69.993.000	4.576	69.993.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 909	1.639	4.500.000	1.639	4.500.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn:		<u>30.000.000.000</u>		-
		<b>40.756.599.414</b>		<b>10.756.599.414</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn		<u>(5.694.130.414)</u>		<u>(6.121.374.114)</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>		<b><u>35.062.469.000</u></b>		<b><u>4.635.225.300</u></b>

**3. Phải thu khách hàng**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu từ bên thứ ba	374.714.263.095	372.629.731.115
Phải thu các bên liên quan	<u>1.006.660.623</u>	<u>3.192.822.794</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>375.720.923.718</u></b>	<b><u>375.822.553.909</u></b>

**4. Trả trước cho người bán**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước cho các bên thứ ba	34.823.081.308	36.055.725.414
Trả trước cho các bên liên quan	<u>10.566.018.045</u>	<u>1.715.417.000</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>45.389.099.353</u></b>	<b><u>37.771.142.414</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1**

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II**

Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

**5. Các khoản phải thu khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế GTGT chưa kê khai khấu trừ	8.051.096.249	26.472.758.744
Các khoản phải thu khác	<u>20.361.374.300</u>	<u>22.746.817.404</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>28.412.470.549</u></b>	<b><u>49.219.576.148</u></b>

**6. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Hàng mua đang đi trên đường	61.113.055.607	102.395.755.943
Nguyên liệu, vật tư	568.587.182.605	483.926.917.785
Công cụ dụng cụ	4.617.054.060	3.366.150.141
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	54.857.575.892	60.030.814.900
Thành phẩm	<u>193.748.629.043</u>	<u>336.510.486.128</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>882.923.497.207</u></b>	<b><u>986.230.124.897</u></b>

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dung cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số đầu năm</b>	<u>3.843.873.975.839</u>	<u>8.535.173.435.179</u>	<u>375.403.833.117</u>	<u>30.859.724.496</u>	<u>956.979.246.773</u>	<u>13.742.290.215.404</u>
Mua mới trong kỳ	-	223.298.347	830.000.000	52.476.000	-	1.105.774.347
Đầu tư XD CB hoàn thành	23.487.004.204	7.920.012.305	-	-	-	31.407.016.509
Phân loại lại	-	-	-	(17.840.213)	-	(17.840.213)
Thanh lý	<u>(38.520.356.115)</u>	<u>(1.168.328.357)</u>	<u>(3.327.185.043)</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(43.015.869.515)</u>
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>3.828.840.623.928</u></b>	<b><u>8.542.148.417.474</u></b>	<b><u>372.906.648.074</u></b>	<b><u>30.894.360.283</u></b>	<b><u>956.979.246.773</u></b>	<b><u>13.731.769.296.532</u></b>
<b>Giá trị hao mòn</b>						
<b>Số đầu năm</b>	<u>785.630.528.128</u>	<u>2.356.451.547.172</u>	<u>174.241.873.481</u>	<u>20.121.715.893</u>	<u>122.276.414.376</u>	<u>3.458.722.079.050</u>
Khấu hao trong kỳ	78.564.132.821	211.955.238.346	13.955.346.499	1.351.584.190	18.314.494.658	324.140.796.514
Phân loại lại	-	-	-	(17.840.206)	-	(17.840.206)
Giảm trong kỳ (do thanh lý)	<u>(33.119.431.415)</u>	<u>(1.168.328.357)</u>	<u>(3.327.185.043)</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(37.614.944.815)</u>
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>831.075.229.534</u></b>	<b><u>2.567.238.457.161</u></b>	<b><u>184.870.034.937</u></b>	<b><u>21.455.459.877</u></b>	<b><u>140.590.909.034</u></b>	<b><u>3.745.230.090.543</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
<b>Số đầu năm</b>	<u>3.058.243.447.711</u>	<u>6.178.721.888.007</u>	<u>201.161.959.636</u>	<u>10.738.008.603</u>	<u>834.702.832.397</u>	<u>10.283.568.136.354</u>
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>2.997.765.394.394</u></b>	<b><u>5.974.909.960.313</u></b>	<b><u>188.036.613.137</u></b>	<b><u>9.438.900.406</u></b>	<b><u>816.388.337.739</u></b>	<b><u>9.986.539.205.989</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1**

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II**

Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Phần mềm máy tính</b>	<b>Bản quyền</b>	<b>Cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	113.074.047.242	4.782.669.100	4.020.085.388	121.876.801.730
Mua mới	-	6.203.361.280	-	6.203.361.280
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>113.074.047.242</b>	<b>10.986.030.380</b>	<b>4.020.085.388</b>	<b>128.080.163.010</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>				
Số đầu năm	2.695.655.561	3.878.996.277	2.601.816.726	9.176.468.564
Khấu trừ trong kỳ	786.290.606	1.623.561.202	219.232.998	2.629.084.806
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>3.481.946.167</b>	<b>5.502.557.479</b>	<b>2.821.049.724</b>	<b>11.805.553.370</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	110.378.391.681	903.672.823	1.418.268.662	112.700.333.166
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>109.592.101.075</b>	<b>5.483.472.901</b>	<b>1.199.035.664</b>	<b>116.274.609.640</b>

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Dự án tại Bình Phước	553.276.247.993	520.708.504.843
Dự án Hà Tiên 2.2	105.466.607.475	129.900.990.555
Các dự án khác	94.929.442.813	115.885.648.704
<b>Cộng</b>	<b>753.672.298.281</b>	<b>766.495.144.102</b>

**10. Đầu tư dài hạn khác**

	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu kỳ</b>	
	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>
Đầu tư cổ phiếu:				
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	2.310.000	42.000.000.000	2.310.000	42.000.000.000
- Công ty Cổ phần Thạch cao xi măng	700.000	14.000.000.000	700.000	14.000.000.000
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>		<b>56.000.000.000</b>		<b>56.000.000.000</b>

**11. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu	134.793.567.498	161.752.281.000
Chi phí giải phóng mặt bằng	23.995.988.341	24.723.139.499
Công cụ, dụng cụ	2.530.647.897	3.370.700.631
Khác	34.727.525.455	29.658.218.934
<b>Cộng</b>	<b>196.047.729.191</b>	<b>219.504.340.064</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1**

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

**12. Vay và nợ ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vay ngắn hạn	1.088.123.690.260	1.526.828.317.358
Nợ dài hạn đến hạn phải trả	<u>746.697.568.934</u>	<u>971.072.025.951</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>1.834.821.259.194</u></b>	<b><u>2.497.900.343.309</u></b>

**13. Phải trả người bán**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả cho các bên liên quan	309.076.118.263	267.853.167.636
Phải trả cho bên thứ ba	<u>820.136.194.894</u>	<u>802.926.533.746</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>1.129.212.313.157</u></b>	<b><u>1.070.779.701.382</u></b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng	17.575.647.672	6.899.499.679
Thuế TNDN	4.742.214.673	1.773.736.320
Thuế TNCN	3.069.136	228.008.342
Thuế tài nguyên	2.077.150.938	3.178.974.166
Khác	<u>1.733.141.109</u>	<u>1.231.932.349</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>26.131.223.528</u></b>	<b><u>13.312.150.856</u></b>

***Thuế giá trị gia tăng***

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các sản phẩm và dịch vụ của Công ty là 10%.

***Các loại thuế khác***

Công ty kê khai và nộp theo qui định.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1**

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II**

Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

**15. Chi phí phải trả**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Lãi vay	179.228.896.573	221.934.583.464
Phí bảo lãnh vay	11.312.411.218	12.778.835.343
Khác	214.593.301.932	137.618.232.700
<b>Cộng</b>	<b><u>405.134.609.723</u></b>	<b><u>372.331.651.507</u></b>

**16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Phải trả cho các bên liên quan	54.000.000.000	54.000.000.000
Các khoản phải trả khác	50.902.706.741	107.807.044.067
<b>Cộng</b>	<b><u>104.902.706.741</u></b>	<b><u>161.807.044.067</u></b>

**17. Vay và nợ dài hạn**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – CN Sở Giao dịch II <sup>(a)</sup>	299.899.999.987	314.899.999.987
Vay hợp vốn của 8 ngân hàng thương mại Nhà nước do Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch II làm đầu mối <sup>(b)</sup>	1.618.933.888.970	1.416.733.888.970
Vay Ngân hàng Société Générale <sup>(c)</sup>	1.377.614.447.329	1.519.059.183.796
Vay Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Kiên Giang <sup>(d)</sup>	752.440.085.445	761.115.987.947
Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Kiên Giang <sup>(e)</sup>	240.228.204.157	274.554.204.157
Vay Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Kiên Giang <sup>(f)</sup>	144.491.581.321	154.160.822.049
Vay Ngân hàng Doanh nghiệp và Đầu tư Crédito Agricole <sup>(g)</sup>	841.442.994.519	909.087.697.000
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – CN Khánh Hòa <sup>(h)</sup>	287.168.300.428	294.382.186.893
Vay khác	79.656.582.472	81.656.582.472
<b>Cộng</b>	<b><u>5.641.876.084.628</u></b>	<b><u>5.725.650.553.271</u></b>

(a) Mục đích của khoản vay này nhằm tài trợ việc xây dựng Trạm tiếp nhận nghiền và phân phối xi măng phía Nam tọa lạc tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Dự án này cũng là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời gian vay là 18 năm với lãi suất thỏa thuận.

(b) Mục đích của khoản vay này nhằm tài trợ việc xây dựng dự án Nhà máy xi măng Bình Phước tọa lạc tại Huyện Bình Long, Tỉnh Bình Phước và tại Quận 9, Thành Phố Hồ Chí Minh. Dự án này cũng là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời gian vay là 18 năm với lãi suất thỏa thuận.

(c) Mục đích của khoản vay này nhằm tài trợ gói thiết bị của Dự án Nhà máy xi măng Bình Phước. Các khoản vay này được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính. Thời hạn vay là 13 năm với lãi suất EURIBOR 6 tháng và LIBOR 6 tháng cộng lãi suất biên.

(d) Mục đích của các khoản vay này nhằm tài trợ cho Dự án Hà Tiên 2.2. Tài sản thế chấp cho các khoản vay này là quyền sử dụng đất thuê với diện tích, tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại Thị trấn Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang. Thời hạn vay là 13 năm với lãi suất thỏa thuận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1**

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II**

Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

- (e) Mục đích của các khoản vay này nhằm tài trợ cho Dự án Hà Tiên 2.2, tọa lạc tại Thị trấn Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang. Dự án này cũng là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời hạn vay là 11 năm với lãi suất thỏa thuận.
- (f) Mục đích của các khoản vay này nhằm tài trợ việc xây dựng Dự án Trạm nghiền xi măng Long An tọa lạc tại Huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Dự án này cũng là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời gian vay là 11 năm với lãi suất thỏa thuận.
- (g) Đây là khoản vay được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính dùng để tài trợ việc xây dựng Dự án Hà Tiên 2.2. Thời hạn vay là 13 năm với lãi suất EURIBOR 6 tháng cộng lãi suất biên
- (h) Mục đích của khoản vay này nhằm tài trợ việc tiếp nhận Dự án Trạm nghiền Cam Ranh tọa lạc tại xã Cam Thị Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa. Dự án này cũng là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời gian vay là 10 năm với lãi suất thỏa thuận.

**18. Vốn chủ sở hữu****Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Vốn đầu tư của Nhà nước	2.534.188.240.000	2.534.188.240.000
Vốn góp của các cổ đông khác	645.811.760.000	645.811.760.000
Thặng dư vốn cổ phần	70.790.410.045	70.790.410.045
Cổ phiếu quỹ	(902.752.100)	(902.752.100)
Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	<u>5.517.214.120</u>	<u>5.517.214.120</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>3.255.404.872.065</u></b>	<b><u>3.255.404.872.065</u></b>

**Cổ phiếu**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Số lượng cổ phiếu phát hành	318.000.000	318.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	318.000.000	318.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	318.000.000	318.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	48.000	48.000
- Cổ phiếu phổ thông	48.000	48.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>317.952.000</b>	<b>317.952.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	317.952.000	317.952.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

**Các quỹ**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Quỹ đầu tư phát triển	<u>105.804.960.608</u>	<u>105.804.960.608</u>
Quỹ dự phòng tài chính	<u>37.186.381.320</u>	<u>37.186.381.320</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>142.991.341.928</u></b>	<b><u>142.991.341.928</u></b>

**Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1**

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II**

Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Quý II năm 2014</b>	<b>Quý II năm 2013</b>
Tổng doanh thu	1.806.552.387.114	1.921.654.075.335
- Xi măng, clinker	1.771.374.443.717	1.867.155.436.359
- Vữa, gạch, cát ISO, khác	35.177.943.397	54.498.638.976
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
- Chiết khấu thương mại	79.192.340.000	51.471.889.660
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>1.727.360.047.114</u></b>	<b><u>1.870.182.185.675</u></b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<b>Quý II năm 2014</b>	<b>Quý II năm 2013</b>
- Xi măng, clinker	1.358.962.511.887	1.372.749.103.997
- Vữa, gạch, cát ISO, khác	81.835.549.980	55.774.333.264
<b>Cộng</b>	<b><u>1.440.798.061.867</u></b>	<b><u>1.428.523.437.261</u></b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Quý II năm 2014</b>	<b>Quý II năm 2013</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng	177.152.592	218.214.223
Lãi chênh lệch tỷ giá	192.253.409	(62.515.747.183)
Thu nhập tài chính khác	6.789.874.742	6.491.806.874
<b>Cộng</b>	<b><u>7.159.280.743</u></b>	<b><u>(55.805.726.086)</u></b>

**4. Chi phí tài chính**

	<b>Quý II năm 2014</b>	<b>Quý II năm 2013</b>
Chi phí lãi vay	133.296.975.783	206.225.867.559
Chiết khấu thanh toán	3.634.212.000	3.093.768.365
Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.675.994.410	47.933.692.469
Dự phòng giảm giá chứng khoán	550.453.600	2.820.152.700
<b>Cộng</b>	<b><u>153.157.635.793</u></b>	<b><u>260.073.481.093</u></b>

**5. Thu nhập khác**

	<b>Quý II năm 2014</b>	<b>Quý II năm 2013</b>
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	613.849.843	935.757.175
Thu nhập khác	1.689.033.184	339.959.721
<b>Cộng</b>	<b><u>2.302.883.027</u></b>	<b><u>1.275.716.896</u></b>

**6. Chi phí khác**

	<b>Quý II năm 2014</b>	<b>Quý II năm 2013</b>
Chi phí khác	1.765.554.155	841.563.117
<b>Cộng</b>	<b><u>1.765.554.155</u></b>	<b><u>841.563.117</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1**

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Giao dịch với các bên liên quan**

Tại ngày kết thúc quý II/2014, công nợ với các bên liên quan như sau:

Công ty CP Vận tải Hà Tiên	22.575.672
Công ty CP Xi Măng Bím Sơn	171.102.000
Công ty CP Xi Măng Vicem Hoàng Mai	472.894.851
Công ty TNHH MTV Xi Măng Vicem Hải Phòng	50.091.600
Công ty CP Xi Măng Vicem Bút Sơn	167.896.500
Công ty TNHH Xi Măng Holcim VN	122.100.000
<b>Công nợ phải thu</b>	<b>1.006.660.623</b>
Công ty CP xi măng Bím Sơn	7.786.118.229
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>7.786.118.229</b>
Tổng công ty Công Nghiệp XM Việt Nam	74.911.026.117
Công ty CP vận tải Hà Tiên	159.944.954.058
Công ty CP Xi Măng Bím Sơn	18.495.611.802
Công ty TNHH MTV Vicem Hải Phòng	23.789.123.521
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	645.312.280
Công ty CP Vicem bao bì xi măng Hải Phòng	10.993.357.760
Công ty CP Vicem VLXD Đà Nẵng	15.087.647.099
Công ty CP bao bì Hà Tiên	5.209.085.626
<b>Công nợ phải trả</b>	<b>309.076.118.263</b>
Công ty CP Vicem VLXD Đà Nẵng	8.764.352.345
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	1.801.665.700
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>10.566.018.045</b>
Tổng công ty Công Nghiệp XM Việt Nam	4.000.000.000
Công ty CP Vận tải Hà Tiên	50.000.000.000
<b>Phải trả khác</b>	<b>54.000.000.000</b>
Tổng công ty Công Nghiệp Xi Măng Việt Nam	17.568.573.607
Công ty Tài Chính CP Xi măng	65.088.008.865
<b>Vay ngắn hạn/ dài hạn</b>	<b>82.656.582.472</b>

**2. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 07 năm 2014



Nguyễn Thị Loan  
Người lập biểu



Lê Thị Phương Dung  
T. Phòng Tài chính kế toán



Nguyễn Tuấn Anh  
Tổng Giám Đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIẾN 1**

Địa chỉ: 350 Bến Chương Dương, P. Cầu Kho, Q1, TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

**Phụ lục 1: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỉ giá	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	1,980,000,000,000	70,790,410,045	(902,752,100)	5,517,214,120	(316,936,592,642)	105,804,960,608	37,186,381,320	4,268,758,529	1,885,728,389,880
Phát sinh trong năm trước	1,200,000,000,000	-	-	-	-	-	-	-	1,200,000,000,000
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Kết chuyển vào kết quả kinh doanh	-	-	-	-	108,684,175,080	-	-	-	108,684,175,080
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	2,531,077,058	2,531,077,058
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số đư cuối năm trước</b>	<b>3,180,000,000,000</b>	<b>70,790,410,045</b>	<b>(902,752,100)</b>	<b>5,517,214,120</b>	<b>(208,252,407,562)</b>	<b>105,804,960,608</b>	<b>37,186,381,320</b>	<b>6,799,835,587</b>	<b>3,196,943,642,018</b>
Số đư đầu kỳ	3,180,000,000,000	70,790,410,045	(902,752,100)	5,517,214,120	(208,252,407,562)	105,804,960,608	37,186,381,320	6,799,835,587	3,196,943,642,018
Phát sinh trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Kết chuyển vào kết quả kinh doanh	-	-	-	-	108,684,175,080	-	-	-	108,684,175,080
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	13,275,087,501	13,275,087,501
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số đư cuối kỳ</b>	<b>3,180,000,000,000</b>	<b>70,790,410,045</b>	<b>(902,752,100)</b>	<b>5,517,214,120</b>	<b>(99,568,232,482)</b>	<b>105,804,960,608</b>	<b>37,186,381,320</b>	<b>20,074,923,088</b>	<b>3,318,902,904,599</b>

Đơn vị tính: VND